HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính : Tấn, Nghìn USD

	Thực hiện T8/2017		Ước thực hiện T9/2017		Ước thực hiện 9T/2017		Ước thực hiện T9/2017 so với T8/2017 (%)		Ước thực hiện T9/2017 so với T9/2016(%)		Ước thực hiện 9T/2017 so với 9T/2016(%)	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng kim ngạch	-	**131 506,2**	-	**153 224,3**	-	**961 123,9**	-	**116,51**	-	**112,55**	-	**103,75**
Phân theo loại hình kinh tế											-	
Kinh tế Nhà nước		459,0		442,0		5 796,6		96,29		28,04		65,14
Kinh tế tư nhân		71 497,0		98 506,6		530 883,8		137,78		151,86		109,24
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		59 550,2		54 275,7		424 443,5		91,14		77,88		98,37
Phân theo mặt hàng chủ yếu												
Hàng thuỷ sản		1 272,3		1 212,4		10 663,7		95,29		175,86		94,04
Gạo	677,9	356,9	760,0	600,0	3 541,7	2 000,5		168,11		121,58		69,21
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		31,7		22,4		1 700,9		70,57		6,21		56,34
Sản phẩm gỗ		82,3		80,0		1 891,3		97,19		51,71		80,58
Giấy và các sản phẩm từ giấy		621,4		620,0		6 866,3		99,77		72,51		87,16
Xơ, sợi dệt các loại		14 347,3		11 211,0		88 622,4		78,14		115,23		125,48
Hàng dệt, may		92 512,2		118 238,9		684 785,3		127,81		117,83		100,13
Sản phẩm gốm, sứ		547,2		766,5		8 149,0		140,08		99,48		123,03
Sản phẩm từ sắt thép		960,0		820,0		14 815,7		85,42		50,45		102,29
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		665,4		676,0		5 195,6		101,60		88,95		95,42
Hàng hóa khác		12 540,6		11 850,9		112 996,5		94,50		58,46		96,23

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính : Tấn, Nghìn USD

	Thực hiện T8/2017		Ước thực hiện T9/2017		Ước thực hiện 9T/2017		Ước thực hiện T9/2017 so với T8/2017 (%)		Ước thực hiện T9/2017 so với T9/2016(%)		Ước thực hiện 9T/2017 so với 9T/2016(%)	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng kim ngạch	-	**96 363,7**	-	**97 745,3**	-	**818 526,2**	-	**101,43**	-	**98,59**	-	**98,26**
Phân theo loại hình kinh tế												
Kinh tế Nhà nước	-	721,2		700,0		4 026,4	-	97,06		60,22		52,84
Kinh tế tư nhân	-	46 235,0		51 073,7		411 734,7	-	110,47		90,89		91,90
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	49 407,5		45 971,6		402 765,1	-	93,05		110,01		106,72
Phân theo mặt hàng chủ yếu												
Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu chế biến		116,0		80,0		1 565,3		68,97		34,78		109,10
Xăng dầu các loại	51 849,5	20 719,5	54 000,0	19 837,8		199 218,8		95,74		59,33		85,85
Hóa chất		83,8		104,0		16 027,5		124,13		47,19		453,84
Chất dẻo nguyên liệu	673,9	474,7	436,7	313,7	3 279,0	2 606,0		66,09		293,67		221,24
Giấy các loại					857,0	733,5				0,00		39,76
Bông các loại	2 741,7	4 866,6	2 132,0	3 767,6	19 030,7	34 595,5		77,42		171,46		138,28
Xơ, sợi dệt	3 852,9	7 301,6	3 900,0	7 484,7	22 323,9	40 491,3		102,51		235,18		158,04
Vải các loại		27 094,5		33 850,9		239 159,1		124,94		155,15		96,29
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		9 933,7		9 177,1		87 647,3		92,38		87,21		78,57
Phế liệu sắt thép	48,2	14 076,8	40,0	11 927,4	224 491,7	89 469,3		84,73		113,24		115,61
Sắt thép các loại	714,0	780,0	732,0	800,0	8 805,0	10 177,5		102,56		59,31		81,95
Kim loại thường khác					1 134,9	2 061,6				0,00		73,79
Hàng điện tử		204,4		200,0		1 590,1		97,83		49,38		45,24
Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác		3 405,1		3 488,5		9 105,2		102,45		672,45		396,68
Hàng hoá khác		6 921,5		6 435,1		77 977,0		92,97		52,98		105,89